

Số: **M39**/TB-KBNN

Hà Nội, ngày **31** tháng **10** năm 2025

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 11 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 11 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 11 năm 2025 là **1 USD = 25.120 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 11 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNQ, thaontp13 (35 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Anh Bình



Phụ lục
THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 11 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 119/TB-KBNN ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6,844
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	377
3	LEK	ALL	301
4	ARMENIAN DRAM	AMD	66
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14,112
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	17
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16,456
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14,112
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14,776
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	14,864
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12,560
14	TAKA	BDT	206
15	LEV	BGN	14,864
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66,105
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25,120
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19,323
20	BOLIVIANO	BOB	3,667
21	MVDOL	BOV	3,667
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4,671
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25,120
24	NGULTRUM	BTN	283
25	PULA	BWP	1,743
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12,623
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17,990
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	11
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1,256,000
31	CHILEAN PESO	CLP	27
32	YAN RENMINBI	CNY	3,530
33	COLOMBIAN PESO	COP	7
34	COSTA RICAN COLON	CRC	50
35	CZECH KORUNA	CZK	1,195
36	CUBAN PESO	CUP	1,047
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	264
38	CZECH KORUNA	CSK	1,195

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
39	SWISS FRANC	CHF	31,529
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11,315
41	DEUTSCH MARK	DEM	11,315
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	141
43	DANISH KRONE	DKK	3,925
44	DOMINICAN PESO	DOP	393
45	ALGERIAN DINAR	DZD	194
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	532
49	NAKFA	ERN	1,675
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	164
51	EURO	EUR	29,305
52	FIJI DOLLAR	FJD	10,735
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	19,030
54	FRENCH FRANC	FRF	3,381
55	POUND STERLING	GBP	33,675
56	LARI	GEL	9,373
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	342
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3,279
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	19,030
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3,232
65	LEMPIRA	HNL	958
66	KUNA	HRK	3,568
67	GOURDE	HTG	192
68	FORINT	HUF	75
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	7,729
71	INDIAN RUPEE	INR	284
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	201
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	158
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35,380
77	YEN	JPY	167
78	KENYAN SHILING	KES	195
79	SOM	KGS	287
80	COMORO FRANC	KMF	59
81	NORTH KOREAN WON	KPW	193

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	81,032
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30,265
85	TENGE	KZT	47
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	83
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	138
91	LOTI	LSL	1,457
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8,814
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	550
94	LEBANESE DINAR	LYD	4,626
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2,716
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1,492
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	476
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3,137
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	554
104	RUFYAA	MVR	1,629
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1,356
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	11,630
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5,959
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	397
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1,455
111	CORDOBA ORO	NIO	686
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2,507
113	NEPALESE RUPEE	NPR	177
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14,471
115	NAIRA	NGN	17
116	RIAL OMANI	OMR	66,105
117	BALBOA	PAB	25,120
118	NUEVO SOL	PEN	7,432
119	KINA	PGK	5,748
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	89
121	ZLOTY	PLN	6,890
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	428
124	QATARI RIAL	QAR	6,920

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	25,120
126	LEU	RON	5,722
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	309
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6,699
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2,994
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1,723
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2,664
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19,428
136	ST. HELENA POUND	SHP	19,176
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1,166
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44
140	SURINAME DOLLAR	SRD	636
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2,871
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1,455
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2,730
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8,544
148	PAANGA	TOP	10,380
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3,744
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	822
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	773
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	602
154	HRYVNIA	UAH	600
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIỆT	USR	314
157	PESO URUGUAYO	UYU	630
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	211
161	TALA	WST	8,783
162	CFA FRANC BEAC	XAF	44
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9,338
164	CFA FRANC BEAC	XOF	44
165	CFP FRANC	XPF	244
166	YEMENI RIAL	YER	105
167	RAND	ZAD	1,455

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
168	RAND	ZAR	1,456
169	KWACHA	ZMK	5

m